

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRỤC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1735/QĐ-UBND

Trục Ninh, ngày 03 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB
Dự án: Xây dựng khu đô thị thị trấn Cát Thành
huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRỤC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 09/VBHN-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hợp nhất các thông tư quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của UBND tỉnh Nam Định về việc ủy quyền cho UBND cấp huyện quyết định thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Nam Định ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định; Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định ban hành kèm theo Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt dự án xây dựng khu đô thị thị trấn Cát Thành, huyện Trục Ninh;

Căn cứ Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Nam Định về việc hủy bỏ danh mục công trình đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trục Ninh;

Căn cứ Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND huyện Trục Ninh phê duyệt giá đất cụ thể đối với đất nông nghiệp ngoài khu dân cư phục vụ GPMB thực hiện dự án xây dựng khu đô thị thị trấn Cát Thành, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định;

Xét Tờ trình số 01/TTr-HĐBT ngày 06/5/2024 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và TĐC GPMB dự án xây dựng khu đô thị thị trấn Cát Thành, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án xây dựng khu đô thị thị trấn Cát Thành, huyện Trục Ninh; Báo cáo thẩm định số 19/BCTĐ-TNMT ngày 03/6/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường; Báo cáo thẩm định số 81/BCTĐ-TCKH ngày 03/6/2024 của Phòng Tài chính- Kế hoạch về việc thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án xây dựng khu đô thị thị trấn Cát Thành, huyện Trục Ninh và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án xây dựng khu đô thị thị trấn Cát Thành, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định; cụ thể như sau:

1. Về đất:

1.1. Tổng diện tích đất thu hồi để thực hiện dự án: 49.701,9 m²; trong đó diện tích dự án chiếm dụng: 49.626 m² và 75,9 m² đất chuyên trồng lúa nhỏ lẻ thu hồi thêm của 02 hộ gia đình, cá nhân.

Diện tích: 49.626 m² đất thực hiện dự án, gồm:

- Đất công do UBND thị trấn Cát Thành quản lý: 4.900,9 m², gồm: 167,6 m² đất chuyên trồng lúa; 2.990 m² đất giao thông; 1.743,3 m² đất thủy lợi.

- Đất chuyên trồng lúa do các hộ gia đình, cá nhân quản lý: 44.725,1 m².

1.2. Tổng diện tích lập phương án Bồi thường, hỗ trợ GPMB: 44.968,6 m²; trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa do UBND thị trấn Cát Thành quản lý: 167,6 m².

- Đất chuyên trồng lúa do 59 hộ gia đình, cá nhân quản lý: 44.801 m²; gồm: 44.725,1 m² đất thực hiện dự án; 75,9 m² nhỏ lẻ thu hồi thêm của 02 hộ gia đình, cá nhân.

2. Về tiền: Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ GPMB: 10.921.956.000 đồng.

(Bằng chữ: Mười tỷ, chín trăm hai mươi một triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng)

Trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất	2.473.273.000 đồng
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, đào tạo việc làm	7.392.165.000 đồng
- Hỗ trợ ổn định đời sống	752.760.000 đồng
- Bồi thường lỗ vụ chiêm năm 2024	89.602.000 đồng
- Kinh phí hoạt động của Hội đồng BT HT GPMB 2%	214.156.000 đồng

(Kèm theo biểu tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện dự án)

Điều 2. Giao Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và TĐC GPMB dự án xây dựng khu đô thị thị trấn Cát Thành, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức theo phương án được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Trưởng Phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND thị trấn Cát Thành và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./ *Dg*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Nam Định;
- Các Sở, ngành có liên quan của tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Thạo

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRỰC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT THU HỒI GPMB
THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ THỊ TRẤN CÁT THÀNH
HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số **1735** /QĐ-UBND ngày **03**/6/2024 của UBND huyện Trực Ninh)

STT	Vị trí trích đo		Chủ sử dụng	Đất giao ổn định		Bồi thường về đất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	Bồi thường lơ vụ chiêm 2024	Tổng
	Tờ	Thửa phụ		DT đất thu hồi (m²)	DT thu hồi thêm (m²)					
I	Đất do hộ gia đình cá nhân quản lý			44.725,1	75,9	2.464.055.000,0	752.760.000,0	7.392.165.000,0	89.602.000,0	10.698.582.000,0
1	16	4/6	Nguyễn Thế Hùng	344,2		18.931.000	0	56.793.000	688.000	76.412.000
2	16	6/1	Nguyễn Mạnh Hùng	915,0		50.325.000	21.420.000	150.975.000	1.830.000	224.550.000
3	16	6/2	Lưu Văn Điển	1.301,0		71.555.000	24.480.000	214.665.000	2.602.000	313.302.000
4	16	6/3	Lưu Tiến Thắng	717,0		39.435.000	15.300.000	118.305.000	1.434.000	174.474.000
5	16	6/4	Nguyễn Thị Thu	544,0		29.920.000	9.180.000	89.760.000	1.088.000	129.948.000
6	16	6/5	Nguyễn Quốc Tịch	538,0		29.590.000	15.300.000	88.770.000	1.076.000	134.736.000
7	16	6/6	Lưu Văn Nhẫn	1.300,0		71.500.000	15.300.000	214.500.000	2.600.000	303.900.000
8	16	6/7	Trần Đức Lỗi	971,4		53.427.000	0	160.281.000	1.943.000	215.651.000
9	16	7/8	Lưu Văn Vinh	410,5		22.577.500	9.180.000	67.732.500	821.000	100.311.000
10	16	7/9; 7/11	Nguyễn Văn Chu	1.330,0		73.150.000	21.420.000	219.450.000	2.660.000	316.680.000
11	16	7/10; 9/28	Nguyễn Văn Chiêu	689,0		37.895.000	9.180.000	113.685.000	1.378.000	162.138.000
12	16	7/12	Mạc Hoàng Thao	1.242,0		68.310.000	24.480.000	204.930.000	2.484.000	300.204.000
13	16	7/13	Vũ Thị Hoà	1.054,0		57.970.000	12.240.000	173.910.000	2.108.000	246.228.000
14	16	7/14	Lưu Văn Tiên	899,0		49.445.000	9.180.000	148.335.000	1.798.000	208.758.000
15	16	7/15	Nguyễn Cương Quyết	292,0		16.060.000	21.420.000	48.180.000	584.000	86.244.000

16	16	7/16	Trần Đức Lôi	1.020,0		56.100.000	0	168.300.000	2.040.000	226.440.000
17	16	9/14	Nguyễn Văn Định	722,9		39.759.500	30.600.000	119.278.500	1.446.000	191.084.000
18	16	9/15	Nguyễn Thị Dương	265,0		14.575.000	3.060.000	43.725.000	530.000	61.890.000
19	16	9/16	Đoàn Văn Rệu	337,0		18.535.000	0	55.605.000	674.000	74.814.000
20	16	9/17	Đoàn Văn Đắc	264,0		14.520.000	0	43.560.000	528.000	58.608.000
21	16	9/18	Nguyễn Thị Kim Thoa	818,0		44.990.000	21.420.000	134.970.000	1.636.000	203.016.000
22	16	9/19	Nguyễn Cao Thượng	532,0		29.260.000	15.300.000	87.780.000	1.064.000	133.404.000
23	16	9/20	Nguyễn Văn Quang	735,0		40.425.000	0	121.275.000	1.470.000	163.170.000
24	16	9/21	Nguyễn Ngọc Văn	821,0		45.155.000	9.180.000	135.465.000	1.642.000	191.442.000
25	16	9/22	Nguyễn Ngọc Thuần	265,0		14.575.000	12.240.000	43.725.000	530.000	71.070.000
26	16	9/23	Nguyễn Phúc Lộc	265,0		14.575.000	12.240.000	43.725.000	530.000	71.070.000
27	16	9/24	Nguyễn Thị Mận	595,0		32.725.000	3.060.000	98.175.000	1.190.000	135.150.000
28	16	9/25	Nguyễn Thế Long	963,0		52.965.000	12.240.000	158.895.000	1.926.000	226.026.000
29	16	9/26	Nguyễn Trọng Hiếu	780,0		42.900.000	24.480.000	128.700.000	1.560.000	197.640.000
30	16	9/27	Chu Văn Kiều	880,0		48.400.000	12.240.000	145.200.000	1.760.000	207.600.000
31	16	9/29	Nguyễn Đức Trạch (Thành)	391,0		21.505.000	15.300.000	64.515.000	782.000	102.102.000
32	16	9/30	Lưu Văn Sinh (Yên)	594,0		32.670.000	15.300.000	98.010.000	1.188.000	147.168.000
33	16	9/31	Nguyễn Thị Dinh	643,4		35.387.000	9.180.000	106.161.000	1.287.000	152.015.000
34	16	9/32	Nguyễn Ngọc Quang	1.000,6	14,4	55.825.000	30.600.000	167.475.000	2.030.000	255.930.000
35	16	11/17	Nguyễn Thị Hương	376,6		20.713.000	3.060.000	62.139.000	753.000	86.665.000
36	16	11/18	Ninh Thị Sáu	1.289,5	61,5	74.305.000	18.360.000	222.915.000	2.702.000	318.282.000
37	16	11/19	Nguyễn Thị Nhẫn	906,0		49.830.000	3.060.000	149.490.000	1.812.000	204.192.000

38	16	11/20	Nguyễn Tuấn Phúc	990,0		54.450.000	21.420.000	163.350.000	1.980.000	241.200.000
39	16	11/21	Lưu Văn Hình (Lựa)	786,0		43.230.000	3.060.000	129.690.000	1.572.000	177.552.000
40	16	11/22	Mạc Hoàng Thuỷ	859,0		47.245.000	12.240.000	141.735.000	1.718.000	202.938.000
41	16	11/23	Nguyễn Văn Roãn	1.085,0		59.675.000	24.480.000	179.025.000	2.170.000	265.350.000
42	16	11/24	Lưu Văn Hùng	681,0		37.455.000	18.360.000	112.365.000	1.362.000	169.542.000
43	16	11/25	Lưu Thị Nhánh (Huân)	418,0		22.990.000	6.120.000	68.970.000	836.000	98.916.000
44	16	11/26	Lưu Thị Bích Huệ	485,0		26.675.000	12.240.000	80.025.000	970.000	119.910.000
45	16	11/27	Lưu Văn Cảnh	763,0		41.965.000	30.600.000	125.895.000	1.526.000	199.986.000
46	16	11/28	Phạm Thị Huệ	473,0		26.015.000	3.060.000	78.045.000	946.000	108.066.000
47	16	11/29	Đoàn Văn Cường	1.056,0		58.080.000	21.420.000	174.240.000	2.112.000	255.852.000
48	16	11/30	Nguyễn Thị Huân (Thủy)	643,0		35.365.000	9.180.000	106.095.000	1.286.000	151.926.000
49	16	11/31	Nguyễn Thành Chung	718,0		39.490.000	6.120.000	118.470.000	1.436.000	165.516.000
50	16	13/21	Nguyễn Văn Nghệ	539,0		29.645.000	6.120.000	88.935.000	1.078.000	125.778.000
51	16	13/22	Nguyễn Văn Thuật	711,0		39.105.000	9.180.000	117.315.000	1.422.000	167.022.000
52	16	13/23	Nguyễn Thị Kim Yvân	843,0		46.365.000	12.240.000	139.095.000	1.686.000	199.386.000
53	16	13/24	Lưu Văn Huân	637,0		35.035.000	0	105.105.000	1.274.000	141.414.000
54	16	13/25	Nguyễn Văn Huy	1.004,0		55.220.000	18.360.000	165.660.000	2.008.000	241.248.000
55	16	13/26	Nguyễn Văn Trịnh	272,0		14.960.000	15.300.000	44.880.000	544.000	75.684.000
56	16	13/27	Lưu Văn Minh	945,0		51.975.000	0	155.925.000	1.890.000	209.790.000
57	16	13/31	Nguyễn Trọng Tuệ	446,0		24.530.000	15.300.000	73.590.000	892.000	114.312.000
58	16	13/32	Lưu Văn Sơn	856,0		47.080.000	21.420.000	141.240.000	1.712.000	211.452.000
59	16	13/33	Nguyễn Anh Văn	743,0		40.865.000	18.360.000	122.595.000	1.486.000	183.306.000

60	16	13/34	Nguyễn Văn Nhân (Thương)	857,0		47.135.000	0	141.405.000	1.714.000	190.254.000
61	16	13/35	Nguyễn Minh Thuý	904,0		49.720.000	9.180.000	149.160.000	1.808.000	209.868.000
II	Đất do UBND thị trấn Cát Thành quản lý			167,6		9.218.000				9.218.000
III	Kinh phí hoạt động GPMB (2%)									214.156.000
TỔNG CỘNG				44.892,7	75,9	2.473.273.000	752.760.000	7.392.165.000	89.602.000	10.921.956.000

**PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Đại Đăng

**PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH
TRƯỞNG PHÒNG**



Phạm Thanh Hải

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quang Thạo